

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

Số: 1184/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 29 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM



Sao gửi:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

05/5

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 162/TTr-STC ngày 27/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam, như sau:

1. Tình hình tài chính năm 2021

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	26.846.028.063	32.056.299.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18.113.296.421	20.165.169.317
1. Tiền	111	18.113.296.421	20.165.169.317
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.858.703.923	10.430.193.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.943.399.124	9.016.407.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.947.367.503	2.176.758.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	67.989.853	337.079.984
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.161.624.338)	(1.161.624.338)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140	643.734.217	662.455.702
1. Hàng tồn kho	141	678.991.540	698.395.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(35.257.323)	(35.939.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.230.293.502	798.481.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.174.800	2.492.400
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.225.118.702	795.989.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.624.963.984.997	1.581.938.559.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	1.607.277.230.935	1.563.185.202.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.607.277.230.935	1.563.185.202.137
- Nguyên giá	222	1.679.640.969.399	1.635.244.461.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(72.363.738.464)	(72.059.259.562)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16.559.665.739	17.869.304.739
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.559.665.739	17.869.304.739
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.127.088.323	929.052.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.127.088.323	929.052.521
2. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	1.651.810.013.060	1.614.039.859.148
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	21.554.689.558	20.559.290.246
I. Nợ ngắn hạn	310	21.554.689.558	20.559.290.246
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.086.640.494	6.526.173.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	233.833.271	453.330.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	100.907.297	633.462.699
4. Phải trả người lao động	314	13.439.522.044	12.327.052.586
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	86.784.235	80.896.782
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.607.002.217	538.374.426
II. Nợ dài hạn	330	0	0

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.630.255.323.502	1.593.480.568.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.630.063.569.032	1.593.288.814.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.607.253.357.629	1.569.745.234.529
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	591.093.094	623.430.094
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	22.219.118.309	22.920.149.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	191.754.470	191.754.470
1. Nguồn kinh phí	431	138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	53.111.200	53.111.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.651.810.013.060	1.614.039.859.148

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	76.838.452.642	71.952.644.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	76.838.452.642	71.952.644.420
4. Giá vốn hàng bán	11	53.455.283.894	49.637.209.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	23.383.168.748	22.315.435.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	122.568.213	69.550.761
7. Chi phí tài chính	22	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.905.673.464	22.691.961.699
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21- 22) - (24+25)}	30	(399.936.503)	(306.975.830)
11. Thu nhập khác	31	399.936.503	325.990.849
12. Chi phí khác	32	0	4.545.620
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	399.936.503	321.445.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	0	14.469.399
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	0	14.469.399
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	0	0

Điều 2. Sở Tài chính, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam chịu trách nhiệm về: số liệu, hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tài chính năm 2021 và quản lý, khai thác số liệu đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /*h*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang